

Động cơ servo EMMT-AS-80-L-LS-RSB

Số bộ phận: 5255443

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|---|---|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -15 °C...40 °C |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường | lên đến 80 °C với giảm nhiệt -1,5% mỗi độ C |
| Độ cao tối đa | 4000 m |
| Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa | chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m |
| Nhiệt độ bảo quản | -20 °C...70 °C |
| Độ ẩm tương đối | 0 - 90 % |
| Tuân theo tiêu chuẩn | IEC 60034 |
| Lớp nhiệt theo EN 60034-1 | F |
| Nhiệt độ cuộn dây tối đa | 155 °C |
| Loại đo theo EN 60034-1 | S1 |
| Kiểm soát nhiệt độ | Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2 |
| Thiết kế động cơ theo EN 60034-7 | IM B5 IM V1 IM V3 |
| Vị trí lắp đặt | bất kì |
| Mức độ bảo vệ | IP40 |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ | IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay IP65 cho trục động cơ với phốt trục quay IP67 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối |
| Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955 | N |
| Chất lượng cân bằng | G 2,5 |
| Mô-men hãm | <1,0% mô-men xoắn cực đại |
| Tuổi thọ ổ trục ở điều kiện danh định | 20000 h |
| Mã giao diện Mô tơ ra | 80P |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối | Giắc cắm kết hợp |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối | M23x1 |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây | 15 |
| mức độ ô nhiễm | 2 |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 0 - không ứng suất ăn mòn |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364 Vùng III |

| Đặc tính | Giá trị |
|--|---|
| Khả năng chống rung | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Giấy phép | Dấu RCM c UL us - Recognized (OL) |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Cơ quan cấp chứng chỉ | UL E342973 |
| Điện áp hoạt động danh định DC | 325 V |
| Kiểu chuyển mạch cuộn dây | Sao bên trong |
| số cặp cực | 5 |
| Mô-men xoắn dừng | 3.5 Nm |
| Mô-men xoắn danh nghĩa | 2.9 Nm |
| Mô men xoắn cực đại | 9.9 Nm |
| Tốc độ xoay danh nghĩa | 3000 rpm |
| Số vòng quay tối đa | 6400 rpm |
| Tốc độ cơ học tối đa | 14000 rpm |
| Công suất định mức động cơ | 910 W |
| Dòng điện tĩnh liên tục | 6.7 A |
| Dòng điện danh định động cơ | 5.5 A |
| dòng điện cao điểm | 27.3 A |
| động cơ không đổi | 0.53 Nm/A |
| không đổi mô-men xoắn | 0.6 Nm/A |
| Pha-pha không đổi điện áp | 36 mVmin |
| Điện trở cuộn dây pha-pha | 1.13 Ohm |
| Cảm ứng cuộn dây pha-pha | 5.2 mH |
| Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha) | 3.1 mH |
| Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha) | 3.9 mH |
| Thời gian điện không đổi | 6.9 ms |
| Hệ số thời gian nhiệt | 48 min |
| Cách nhiệt | 0.68 K/W |
| Mặt bích đo | 250 x 250 x 15 mm, thép |
| tổng mômen quán tính đầu ra | 1.993 kgcm ² |
| trọng lượng sản phẩm | 4120 g |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép | 120 N |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép | 620 N |
| Cảm biến vị trí rôto | Encoder tuyệt đối, một vòng |
| Tên nhà sản xuất cảm biến vị trí rôto | ECL 1118 |
| Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được | 1 |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto | EnDat 22 |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo | cảm ứng |
| Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC | 5 V |
| Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC | 3.6 V...14 V |
| Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay | 262144 |
| Độ phân giải cảm biến vị trí rôto | 18 bit |
| Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rôto | -120 arcsec...120 arcsec |
| Mô men giữ phanh | 7 Nm |
| Điện áp vận hành DC phanh | 24 V |
| Tiêu thụ điện phanh | 0.63 A |
| Mức tiêu thụ năng lượng phanh | 15 W |

| Đặc tính | Giá trị |
|---------------------------------------|---|
| Điện trở cuộn dây phanh | 38.4 Ohm |
| cuộn dây phanh điện cảm | 900 mH |
| Thời gian ngắt phanh | 45 ms |
| Thời gian đóng phanh | 30 ms |
| Phanh DC trễ đáp ứng | 4 ms |
| Tốc độ không tải tối đa của phanh | 10000 rpm |
| Độ ma sát tối đa của phanh | 12000 J |
| Mô men quán tính khối lượng của phanh | 0.459 kgcm ² |
| Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ | 10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!) |
| MTTF, thành phần phụ | 190 năm, cảm biến vị trí rôto |
| hiệu suất năng lượng | ENEFF (CN) / Class 2 |